Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6704.11.00

Mã HS	6704.11.00
Mô tả hàng hóa	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Bằng vật liệu dệt tổng hợp: / - - Bộ tóc giả hoàn chỉnh
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 01:07:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/67041100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10127
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10127
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10127
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9634
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9585
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9585
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9585
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9585
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9585
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9585
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E9637
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9637

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9637
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9637
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9637
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9637
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E9638
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F9638
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9638
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9638
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9638
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9638
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9639
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9591
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9597
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9597
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9597
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9597
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9597
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9597
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9622
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9622
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9622
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9622
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9622
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9622
VCFTA	2022	2022	5	VC!D9669
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9669

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9669
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9669
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9669
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9669
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D9648
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E9648
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F9648
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9648
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9648
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9648
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D9660
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E9660
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F9660
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G9660
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H9660
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9660
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D9671
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E9671
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F9671
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9671
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9671
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9671
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D9670
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E9670
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F9670
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9670

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9670
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9670
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9617
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9617
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9617
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9617
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9617
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9617
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9617
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9654
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9654
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9654
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9654
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9654
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9654
RCEP B	2022	2022	0	B!D9654
RCEP B	2023	2023	0	B!E9654
RCEP B	2024	2024	0	B!F9654
RCEP B	2025	2025	0	B!G9654
RCEP B	2026	2026	0	B!H9654
RCEP B	2027	2027	0	B!I9654
RCEP C	2022	2022	0	C!D9654
RCEP C	2023	2023	0	C!E9654
RCEP C	2024	2024	0	C!F9654
RCEP C	2025	2025	0	C!G9654
RCEP C	2026	2026	0	C!H9654

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9654
RCEP D	2022	2022	0	D!D9653
RCEP D	2023	2023	0	D!E9653
RCEP D	2024	2024	0	D!F9653
RCEP D	2025	2025	0	D!G9653
RCEP D	2026	2026	0	D!H9653
RCEP D	2027	2027	0	D!I9653
RCEP E	2022	2022	0	E!D9657
RCEP E	2023	2023	0	E!E9657
RCEP E	2024	2024	0	E!F9657
RCEP E	2025	2025	0	E!G9657
RCEP E	2026	2026	0	E!H9657
RCEP E	2027	2027	0	E!I9657
RCEP F	2022	2022	0	F!D9654
RCEP F	2023	2023	0	F!E9654
RCEP F	2024	2024	0	F!F9654
RCEP F	2025	2025	0	F!G9654
RCEP F	2026	2026	0	F!H9654
RCEP F	2027	2027	0	F!I9654
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F8933
VIFTA	2025	2025	20	VI!G8933
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H8933
VIFTA	2027	2027	15	VI!I8933

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6704.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 6704.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10127), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.